Công ty CP Bao bì Tiền Giang

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiêm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 22
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Bao bì Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế TienGiang Packing Join Stock Company, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Tiền Giang theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5303000037 lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ hai ngày 12/09/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.
Vốn điều lệ của Công ty là: 11.900.000.000 đồng, được chia thành 1.190.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Thành	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Hiếu	Ủy viên
Ông Võ Thanh Tòng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tấn Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phố	Phó Giám đốc
Ông Võ Thanh Tòng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tấn Hưng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lâm Anh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tiền Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2011
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Lê Tấn Thành

Số: ……./2011/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty CP Bao bì Tiền Giang

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty CP Bao bì Tiền Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty CP Bao bì Tiền Giang được lập ngày 10 tháng 02 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Bao bì Tiền Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Giám đốc

Bùi Văn Thảo
Chứng chỉ KTV số: 0635/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Thành
Chứng chỉ KTV số: 1312/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**23.085.005.054**	**23.263.201.863**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**7.321.630.978**	**9.742.129.858**
111	1. Tiền		7.321.630.978	9.742.129.858
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**5.338.680.290**	**5.815.573.438**
131	1. Phải thu khách hàng		5.578.809.920	5.863.724.145
132	2. Trả trước cho người bán		17.500.000	152.600.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	66.800.000	55.811.013
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(324.429.630)	(256.561.720)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**10.256.979.805**	**7.638.869.567**
141	1. Hàng tồn kho		10.256.979.805	7.638.869.567
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**167.713.981**	**66.629.000**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		48.307.500	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		117.406.481	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	2.000.000	66.629.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.388.531.950**	**6.904.127.145**
220	**II. Tài sản cố định**		**6.388.531.950**	**6.904.127.145**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	6.388.531.950	6.904.127.145
222	*- Nguyên giá*		*26.120.328.869*	*25.584.182.778*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(19.731.796.919)*	*(18.680.055.633)*
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**29.473.537.004**	**30.167.329.008**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.563.207.787**	**8.639.791.320**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**5.081.942.518**	**8.275.143.365**
312	2. Phải trả người bán		373.023.900	64.900.000
313	3. Người mua trả tiền trước		-	98.750
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	481.503.488	859.738.932
315	5. Phải trả người lao động		3.585.316.351	5.136.520.163
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10	172.923.813	1.939.413.360
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		469.174.966	274.472.160
330	**II. Nợ dài hạn**		**481.265.269**	**364.647.955**
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		481.265.269	364.647.955
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**23.910.329.217**	**21.527.537.688**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**11**	**23.910.329.217**	**21.527.537.688**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.900.000.000	11.900.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.278.060	1.956.046
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.649.932.077	4.502.135.425
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		599.270.337	409.559.834
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.757.848.743	4.713.886.383
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**29.473.537.004**	**30.167.329.008**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	*USD*		*1.321,59*	*1.333,71*

Tiền Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Như Mai	Nguyễn Thị Như Mai	Lê Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**12**	**76.113.428.383**	**57.885.971.407**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**76.113.428.383**	**57.885.971.407**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**13**	**66.007.574.469**	**50.387.172.305**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**10.105.853.914**	**7.498.799.102**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	14	143.951.218	558.512.555
22	7. Chi phí tài chính		-	46.911.851
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*46.911.851*
24	8. Chi phí bán hàng		1.124.203.974	563.505.071
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.729.930.800	2.450.982.561
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4.395.670.358**	**4.995.912.174**
31	11. Thu nhập khác	15	12.817.003	63.034.583
32	12. Chi phí khác		-	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**12.817.003**	**63.034.583**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4.408.487.361**	**5.058.946.757**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16	1.109.396.840	496.361.043
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**3.299.090.521**	**4.562.585.714**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**17**	**2.772**	**3.834**

Tiền Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Như Mai	Nguyễn Thị Như Mai	Lê Tấn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		84.016.532.256	61.545.829.404
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(66.054.155.726)	(42.487.624.405)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.463.670.741)	(11.071.956.747)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(46.911.851)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.205.753.869)	(279.665.392)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.715.688.000	494.590.603
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.854.824.273)	(4.771.491.541)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***153.815.647***	***3.382.770.071***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(536.146.091)	(906.987.989)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	50.050.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.000.000.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		132.404.350	558.512.555
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(403.741.741)***	***(298.425.434)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	7.332.463.760
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(8.875.863.760)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.171.894.800)	(1.826.505.200)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(2.171.894.800)***	***(3.369.905.200)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2.421.820.894)**	**(285.560.563)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**9.742.129.858**	**10.025.734.375**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.322.014	1.956.046
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**7.321.630.978**	**9.742.129.858**

Tiền Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Như Mai	Nguyễn Thị Như Mai	Lê Tấn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế TienGiang Packing Join Stock Company, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Tiền Giang theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5303000037 lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ hai ngày 12/09/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp. Vốn điều lệ của Công ty là: 11.900.000.000 đồng, được chia thành 1.190.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bào bì các loại
- Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng
- Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì
- Kinh doanh lương thực.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính nhật ký chung.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp các chi phí thực tế phát sinh chưa kết chuyển vào giá trị thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22 năm
- Máy móc, thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành
Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.15 . Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Giang, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:
- Trích Quỹ dự phòng tài chính không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Trích 10% Quỹ khen thưởng và phúc lợi, tỷ lệ trích có thể thay đổi theo kiến nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	709.892.000	2.273.227.000
Tiền gửi ngân hàng	6.611.738.978	7.468.902.858
	7.321.630.978	**9.742.129.858**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu của Bảo hiểm xã hội		54.001.013
Chi hộ cho Công ty Lương thực Tiền Giang	66.800.000	
Phải thu các đối tượng khác		1.810.000
	66.800.000	**55.811.013**

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(324.429.630)	(256.561.720)
	(324.429.630)	**(256.561.720)**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.110.536.346	3.117.895.360
Công cụ, dụng cụ	59.749.649	60.163.393
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.969.678.122	730.428.039
Thành phẩm	2.116.151.688	3.729.518.775
Hàng hóa	864.000	864.000
	10.256.979.805	**7.638.869.567**

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	2.000.000	66.629.000
	2.000.000	**66.629.000**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**4.134.808.040**	**20.857.653.222**	**442.136.869**	**80.119.885**	**69.464.762**	**25.584.182.778**
Số tăng trong kỳ	238.408.000	240.300.000	-	57.438.091	-	536.146.091
- Mua trong kỳ	*-*	*240.300.000*	*-*	*57.438.091*	*-*	*297.738.091*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*238.408.000*	*-*	*-*	*-*	*-*	*238.408.000*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**4.373.216.040**	**21.097.953.222**	**442.136.869**	**137.557.976**	**69.464.762**	**26.120.328.869**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**2.880.819.483**	**15.604.765.453**	**103.165.272**	**65.709.074**	**25.596.351**	**18.680.055.633**
Số tăng trong kỳ	187.046.355	809.815.454	44.213.688	7.331.061	3.334.728	1.051.741.286
- Khấu hao trong kỳ	*187.046.355*	*809.815.454*	*44.213.688*	*7.331.061*	*3.334.728*	*1.051.741.286*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**3.067.865.838**	**16.414.580.907**	**147.378.960**	**73.040.135**	**28.931.079**	**19.731.796.919**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.253.988.557	5.252.887.769	338.971.597	14.410.811	43.868.411	6.904.127.145
Tại ngày cuối kỳ	**1.305.350.202**	**4.683.372.315**	**294.757.909**	**64.517.841**	**40.533.683**	**6.388.531.950**

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	300.928.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.269.848	555.626.877
Thuế thu nhập cá nhân	22.233.640	3.184.055
	481.503.488	**859.738.932**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	170.523.813	176.867.675
Bảo hiểm xã hội		39.920.685
Phải trả về cổ phần hóa	2.400.000	2.930.200
Cổ tức phải trả cho các cổ đông		1.719.694.800
	172.923.813	**1.939.413.360**

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	Tỷ lệ	31/12/2009	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp TCT LT Miền Nam	7.140.000.000	60,00	7.140.000.000	60,00
Vốn góp của các đối tượng khác	4.760.000.000	40,00	4.760.000.000	40,00
	11.900.000.000	**100**	**11.900.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*11.900.000.000*	*11.900.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*11.900.000.000*	*11.900.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*452.200.000*	*1.618.400.000*
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		*1.927.800.000*
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.190.000	119.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.190.000	119.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.190.000*	*119.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.190.000	119.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.190.000*	*119.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND / cổ phiếu	10.000	100.000

Theo thông báo số 164/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 05 tháng 03 năm 2010 về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty CP Bao bì Tiền Giang đã đồng ý cho giao dịch cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 1.190.000 cổ phiếu

e) Phân phối lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4.713.886.383	5.712.674.811
Tăng khác	-	74.083.420
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.299.090.521	4.562.585.714
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(189.710.503)	(254.000.298)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(379.421.006)	(1.569.862.955)
Thuế TNDN hưởng ưu đãi năm 2009 bổ sung quỹ ĐTPT	(768.375.646)	
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	(86.000.000)	(115.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(379.421.006)	(150.394.309)
Trả cổ tức năm 2008		(1.618.400.000)
Trả cổ tức năm 2009	(452.200.000)	(1.927.800.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**5.757.848.743**	**4.713.886.383**

12 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	109.859.700	1.036.253.150
Doanh thu bán thành phẩm	75.920.702.933	56.581.541.076
Doanh thu bán nguyên vật liệu	22.250.850	154.617.121
Doanh thu gia công	60.614.900	113.560.060
	76.113.428.383	**57.885.971.407**

13 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	96.671.200	852.955.646
Giá vốn bán thành phẩm	65.875.470.937	50.709.673.892
Giá vốn bán nguyên vật liệu	21.515.974	86.596.126
Giá vốn gia công	13.916.358	132.674.039
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.394.727.398)
	66.007.574.469	**50.387.172.305**

14 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.951.218	558.512.555
	143.951.218	**558.512.555**

15 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	5.150.000	7.453.182
Thu tiền thanh lý tài sản		47.666.667
Tiền điện thu		7.796.250
Thu nhập khác	7.667.003	118.484
	12.817.003	**63.034.583**

16 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.408.487.361	5.058.946.757
Các khoản điều chỉnh tăng	29.100.000	
- Các khoản chi phí không được trừ	*29.100.000*	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Thu nhập chịu thuế TNDN	***4.437.587.361***	***5.058.946.757***
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thuế suất 25%	*1.109.396.840*	*1.264.736.689*
Thuế TNDN được giảm khi cổ phần hóa (2)		(632.368.345)
Các khoản thu nhập khác không được ưu đãi giảm thuế		**613.750.888**
Lãi tiền gửi ngân hàng		558.512.555
Thu nhập từ thanh lý TS, bán phế liệu		55.238.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng (3)		**76.718.861**
Thuế được giảm theo Nghị quyết 30/2008/NQ-CP (4)		(212.726.162)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (=1+2+3+4)	**1.109.396.840**	**496.361.043**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	555.626.877	338.931.226
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.205.753.869)	(279.665.392)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**459.269.848**	**555.626.877**

17 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.299.090.521	4.562.585.714
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.299.090.521	4.562.585.714
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.190.000	11.900
Điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu của năm 2009 theo mệnh giá của cổ phiếu năm nay	-	1.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.772**	**3.834**

18 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh bao bì	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	76.030.562.633	82.865.750	**76.113.428.383**
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	**-**
Khấu hao và chi phí phân bổ	65.972.142.137	35.432.332	**66.007.574.469**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**10.058.420.496**	**47.433.418**	**10.105.853.914**
Tổng chi phí mua TSCĐ	536.146.091	-	**536.146.091**
Tài sản bộ phận	21.097.953.222	-	**21.097.953.222**
Tài sản không phân bổ	7.839.437.691	-	**7.839.437.691**
Tổng tài sản			**29.473.537.004**
Nợ phải trả của các bộ phận	4.427.985.385	11.858.354	**4.439.843.739**
Nợ phải trả không phân bổ	1.123.364.048		**1.123.364.048**
Tổng nợ phải trả			**5.563.207.787**

19 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và ủy thác XK			
- TCT Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	19.598.100	1.443.989.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	19.790.357.353	15.014.954.212
- Công ty LT Sóc Trăng	Cùng Tổng Công ty		33.600.500
- Công ty LT Bình Định	Cùng Tổng Công ty		15.301.500
- Công ty LT An Giang	Cùng Tổng Công ty		415.481.500
- Công ty LTTP Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty		1.081.516.900
- Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	939.444.250	203.167.500
- Công ty TNHH MTV LT TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	91.273.000	405.957.200
- Công ty LTTP Bạc Liêu	Cùng Tổng Công ty		134.402.000
- Công ty TNHH Bình Tây	Cùng Tổng Công ty		100.902.000
- Cty Bột mì Bình Đông	Cùng Tổng Công ty		1.049.298.000
- Công ty TNHH Du Lịch Hàm Luông	Cùng Tổng Công ty	263.362.500	146.365.000
- Công ty CP TM Sài Gòn Kho vận	Cùng Tổng Công ty		117.852.500
- Công ty LT Sông Hậu	Cùng Tổng Công ty		1.645.500

- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Cùng Tổng Công ty	4.054.260.130	376.875.000
- Công ty Bột mỳ Bình Đông	Cùng Tổng Công ty	1.684.780.000	376.875.000
- Công ty CP XL Cơ khí & LT Thực phẩm	Cùng Tổng Công ty	616.512.000	376.875.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	551.142.000	376.875.000
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	1.024.944.510	376.875.000
- Công ty CP Bao bì thiên nhiên Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	4.674.183.850	376.875.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	**31/12/2010**	**31/12/2009**
Phải thu			
- TCT Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	4.075.500	3.639.900
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	953.305.155	2.906.096.567
- Công ty CP XL Cơ khí & LT Thực phẩm	Cùng Tổng Công ty	77.000.000	
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	237.079.425	
- Công ty CP Bao bì thiên nhiên Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	552.724.470	

20 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán sau khi phân loại và trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	-	274.472.160
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	274.472.160	
b) Báo cáo kết quả kinh doanh			
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	3.834	383.411

Tiền Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Nguyễn Thị Như Mai	Nguyễn Thị Như Mai	Lê Tấn Thành

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**11.900.000.000**	**-**	**2.932.272.470**	**155.559.536**	**5.712.674.811**	**20.700.506.817**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	4.562.585.714	4.562.585.714
Tăng khác	-	1.956.046	1.569.862.955	254.000.298	74.083.420	2.129.902.719
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(5.635.457.562)	(5.635.457.562)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(230.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**11.900.000.000**	**1.956.046**	**4.502.135.425**	**409.559.834**	**4.713.886.383**	**21.527.537.688**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	3.299.090.521	3.299.090.521
Tăng khác	-	3.278.060	1.147.796.652	189.710.503	-	1.512.785.215
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.255.128.161)	(2.255.128.161)
Giảm quỹ tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(1.956.046)	-	-	-	(173.956.046)
Số dư cuối kỳ này	**11.900.000.000**	**3.278.060**	**5.649.932.077**	**599.270.337**	**5.757.848.743**	**23.910.329.217**